

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-PT

Ngày 24/8/2020

V/v tranh chấp ly hôn, chia
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Lê Thị Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Trương Quốc Văn; Bà Lê Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa:Bà Đỗ Thị Hương- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 385/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐ-PT ngày 10/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Lường Đ (tên gọi khác Đỗ Tiến D), sinh năm 1946

2. Bị đơn: Bà Lê Thị D (tên gọi khác là Lê Thị Gi)

Đều có địa chỉ: Thôn Q, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

3.1. Chị Đỗ Thị Ng, sinh năm 1971

3.2. Anh Đỗ Lường S, sinh năm 1974

3.3. Chị Đỗ Thị L sinh năm 1976

3.4. Chị Đỗ Thị Ph, sinh năm 1982

Đều có địa chỉ: Thôn Q, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Nguyễn Thị Ng, Chị Đỗ Thị L và chị Đỗ Thị Ph đều ủy quyền cho anh Đỗ Lường S (theo giấy ủy quyền ngày 09/7/2020).

Bị đơn là bà Lê Thị D kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Đỗ Lường Đ trình bày và yêu cầu:

Ông Đỗ Lường Đ và bà Lê Thị D kết hôn và chung sống với nhau từ ngày 16/5/1970, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bình thường, đến năm 2007 ông và bà D mâu thuẫn, nguyên nhân do ông đã thoát ly từ lâu, nay càng không hợp tính với bà, vì vậy ông bà đã ly thân từ thời gian đó đến nay. Nay ông xét thấy không thể kéo dài cuộc hôn nhân này với bà D, nên ông làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với bà D.

Về con chung: Ông Đ trình bày giữa ông và bà D có 05 người con chung là Đỗ Thị Ng, sinh năm 1971; Đỗ Lường S, sinh năm 1974, Đỗ Thị L, sinh năm 1976, Đỗ Thị Ph, sinh năm 1982, Đỗ Lường L, sinh năm 1986 (đã chết tháng 01/2019).

Về tài sản: Tài sản của ông Đ và bà D gồm 01 căn nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 1.729m² đã được UBND huyện Hoằng Hóa cấp giấy CNQSDĐ ngày 13/12/2006 đứng tên Đỗ Lường Đ và Lê Thị D, địa chỉ tại thôn Q, xã Th, huyện H. Ông Đ yêu cầu được chia đôi thửa đất trên, bà D ½ diện tích đất và nhà trên đất, ông Đ ½ diện tích đất, ông Đ không yêu cầu phần nhà trên đất.

-Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/8/2019, bản trình bày ngày 31/10/2019 bị đơn bà Lê Thị D trình bày: Bà và ông Đ kết hôn với nhau năm 1970, không có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới ông Đ đi thoát ly và chuyển khẩu đến nơi công tác, thỉnh thoảng mới về với vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ khi ông có vợ khác và sau đó thì quan hệ với nhiều người phụ nữ khác, dẫn đến việc ông có nhiều con riêng, nhưng giữa bà và ông Đ vẫn là vợ chồng. Thời gian ông công tác xa nhà ông đã không quan tâm đến vợ con, để cho mấy mẹ con tự bươn chải, các con lớn lên trong khó khăn nên không được học hành bằng bạn bằng bè. Sau khi bà sinh đứa con thứ 5 là Đỗ Lường L năm 1986 thì ông ly thân với bà, đến nay là 34 năm ông bà không ở với nhau theo đúng danh nghĩa vợ chồng. Nay ông có đơn ly hôn bà là do có mục đích chia tài sản, vì đất ở Hải Tiến có giá trị, nên bà không đồng ý.

Về con chung: Bà D thống nhất giữa bà và ông Đ có 05 người con như ông Đ trình bày, các con đều đã trưởng thành, con con út là Đỗ Lường L đã chết.

Về tài sản chung: Bà thống nhất như lời khai của ông Đ. Tuy nhiên, nguồn gốc đất ban đầu chỉ có 200m² là do hàng xóm thương tình cho ở lúc vợ chồng mới xây dựng gia đình còn khó khăn. Sau đó bà coi nói dần, ông Đ thường

xuyên vắng nhà nên các con lớn khôn đã cùng bà mở rộng diện tích đất để được như hiện tại là 1.729m².

Tại Biên bản thẩm định tại chỗ, biên bản làm việc ngày 18/9/2019 và Biên bản định giá ngày 25/10/2019 thể hiện:

- Tại thửa đất số 87 tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã Hoàng Thanh, diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ ngày 13/12/2006 đứng tên ông Đỗ Lường Đ - bà Lê Thị D.

- Theo bản đồ 299/TTg lập năm 1985: Tại thửa số 20, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.044m², Loại đất: Thổ cư. Hồ sơ mang tên: Đỗ Lường Đ.

- Theo hồ sơ địa chính xã lập năm 1996: Tại thửa 87, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.996m², trong đó: Đất ở: 296m², đất vườn: 1700m², hồ sơ mang tên: Lê Văn Gi

- Theo bản đồ đo đạc xã lập năm 2015: Tại thửa 255, tờ bản đồ số 08, hiện trạng thửa đất: 2.013,7m², loại đất: OLN+CLN, theo giấy CNQSDĐ đã được UBND huyện Hoàng Hóa cấp ngày 13/12/2006, đứng tên Đỗ Lường Đ - Lê Thị Gi, tại thửa 87, tờ bản đồ 06, diện tích 1.729m², biến động tăng 284,7m² do hộ khai hoang chưa được nhà nước công nhận.

- Kích thước và tứ cận (theo diện tích được nhà nước công nhận tại giấy CNQSDĐ): Cạnh Đông 52m giáp đất còn; cạnh Tây 36m giáp đất ông Biên; cạnh Nam 52m giáp đường xã; cạnh Bắc 27m giáp đất còn. Giá trị thửa đất 1.383.200.000^d (Một tỷ ba trăm tám mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

- Tại công văn số 1413/TNMT v/v Cung cấp thông tin về GCNQSDĐ của phòng Tài nguyên Môi trường- UBND huyện H ngày 04/11/2019 đã xác nhận việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đỗ Lường Đ và bà Lê Thị Gi của UBND huyện H số AG 196833 ngày 13/12/2006, diện tích được cấp 1.729m²; tài sản gắn liền trên đất là nhà cấp 4, diện tích xây dựng: 40m².

- Biên bản xác minh tại UBND xã Th thể hiện: Ông Đ và bà D là vợ chồng kết hôn khoảng năm 1970. Sau khi kết hôn ông Đ đi thoát ly, bà D ở nhà làm ruộng. Thời điểm sau khi kết hôn vợ chồng ông Đ ở cùng bố mẹ trong nhà trong cùng thôn), đến khoảng năm 1972 chiến tranh tàn phá nên vợ chồng ra nơi ở mới là thửa đất hiện tại. Có nhiều thông tin cho rằng nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông Đ, cũng có thông tin là đất được hàng xóm cho. Hiện tại đất đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Đ và bà Gi. Ông Đ đi thoát ly đến 2016 thì nhập khẩu về địa phương. Nhưng ông bà đã ly thân từ trước năm 2012 và hiện tại không sống với nhau. Nên chia tài sản cho bà D phần nhiều hơn vì bà D ở nhà có công duy trì, bảo quản, tôn tạo đất đai, hàng năm đóng thuế.

- Văn bản số 03/VKS-DS ngày 24/12/2019 yêu cầu HĐXX-TAND huyện Hoàng Hóa tạm ngừng phiên tòa với lý do: Tòa án chưa thu thập tài liệu để khẳng định hôn nhân giữa ông Đỗ Lường Đ và bà Lê Thị D là hôn nhân thực tế; Chưa bổ sung đầy đủ tài liệu xác định nguồn gốc thửa đất có tranh chấp; Quyết định phân công Thẩm phán xác định sai vụ án. Nên Viện kiểm sát yêu

cầu bổ sung, khắc phục các tài liệu trên trước khi đưa ra xét xử. Đại diện VKSND huyện Hoàng Hóa không tham gia phiên tòa.

* Tại Bản án số 385/2019/HNGĐ-ST ngày 25/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa:

- Căn cứ: Khoản 1, khoản 7 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 232; Điều 259; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: - Về hôn nhân: Không công nhận là vợ chồng giữa ông Đỗ Lương Đ (Đỗ Tiến D) và bà Lê Thị D (Lê Thị Gi).

- Về tài sản: Công nhận giữa ông Đ và bà D có khối tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 40m² trên diện tích đất 1.729m² tại thôn Q, xã Th, huyện H, thửa đất số 87, tờ bản đồ 06 (E-48-08189-f) giấy CNQSDĐ số AG 196835 cấp ngày 13/12/2006 nơi cấp UBND huyện H.

Chia phần: + Bà D được chia 914,5m² bao gồm nhà diện tích 40m² và đất có kích thước và tứ cận: Cạnh Bắc 19,24m giáp đất cây lâu năm của ông Lê Bá B và Lê Bá B; Cạnh Nam 26,10m giáp đường xã; Cạnh Tây 38,8m giáp đất Ông Lê Bá B và Lê Bá B (đất ở).

+ Ông Đ được chia: 814,5m², có kích thước và tứ cận: Cạnh Đông 52m giáp đất nghĩa địa; Cạnh Tây 44,29m giáp đất bà D được chia; Cạnh Bắc 9,44m giáp đất cây lâu năm; Cạnh Nam 26m giáp đường xã (Kèm theo sơ đồ phân chia)

Hai bên có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy CNQSDĐ mới theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

* Ngày 18/02/2020 bà Lê Thị D có đơn kháng cáo với nội dung: Diện tích đất tăng thêm từ 200m² ban đầu lên 1.729m² theo Giấy CNQSDĐ đã được UBND huyện H cấp ngày 13/12/2006, đứng tên ông Đỗ Lương Đ, bà Lê Thị D là do bà D san lấp, khai hoang, cải tạo, sau này các con của bà lớn lên đã bỏ công sức cải tạo khai hoang cùng bà mà có được trong mấy chục năm qua. Nhưng bản án sơ thẩm không xem xét xác minh công sức của bà và các con. Tòa án đã chia cho ông Đ 814,5m² đất là không đúng, không phù hợp, Tòa án đã chia cả tài sản của bà và các con của bà cho ông Đ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà và các con.

* Ngày 13/3/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 01/2020/QĐ-PT chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà Lê Thị D.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Đỗ Lương S trình bày:

Ngày 18/3/2020 bà Lê Thị D làm giấy ủy quyền cho anh Đỗ Lương S (con trai bà D) tham gia tố tụng.

- Ngày 29/6/2020 bà D chết (Trích lục khai tử số 38/2020/TLKT ngày 06/7/2020), các con bà D là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà D. Những người con của bà D đều ủy quyền cho anh Đỗ Lương S tham gia tố tụng (tại Giấy ủy quyền ngày 09/7/2020).

Tại phiên tòa hôm nay anh Đỗ Lương S trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo của bà D về việc đề nghị Tòa án xem xét phân chia tài sản chung của bà D và ông Đ; đề nghị xem xét công sức khai hoang, cải tạo, bảo quản diện tích đất là do công sức lớn của bà D và các con.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 14, Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ, bà D là không chính xác, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Trường hợp này phải được công nhận là hôn nhân thực tế.

+ Về thủ tục tố tụng: Tài liệu chứng cứ thu thập tại cấp sơ thẩm thể hiện ông Đ và bà D đã ly thân từ năm 1986. Dù được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 nhưng thực tế ông Đ không hề sinh sống cũng như không hề có công trong việc tôn tạo, giữ gìn diện tích đất này mà là do bà D và 5 người con tôn tạo, khai hoang mở rộng thêm diện tích. Mặt khác đối với phần tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 theo bà D trình bày thì khi ra ở riêng ông bà chỉ có ngôi nhà tranh mưa bão đã làm cho hư hỏng, ngôi nhà hiện nay bà đang sử dụng là do các con của bà xây dựng nên nhưng cấp sơ thẩm đã không tiến hành thu thập chứng cứ để làm rõ tài sản là ngôi nhà cấp bốn có phải là do ông Đ, bà D xây dựng nên hay không mà lại xác định luôn là tài sản chung của vợ chồng và không đưa anh S, chị Ng, chị L, chị Ph, anh L tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của họ và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Do vậy chưa có đủ cơ sở để xem xét nội dung kháng cáo của bà D về việc xem xét công sức của các con của bà đối với tài sản chung của vợ chồng.

+ Hơn nữa đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy chứng nhận là 284,7m² cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh tại địa phương hiện nay có tranh chấp không, cũng không quyết định tạm giao phần diện tích này cho ai sử dụng dẫn đến một phần của vụ án chưa được giải quyết triệt để, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

+ Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2019 ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa thì thời gian mở phiên tòa vào hồi 7h30 phút ngày 17/11/2019 nhưng phiên tòa sau đó lại diễn ra vào ngày 18/11/2019 (thể hiện tại biên bản phiên tòa ngày 18/11/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 18/11/2019. Như vậy là đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Lê Thị D; Hủy Bản án sơ thẩm số 385/2019/HNGĐ - ST ngày 25/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa. Bà D không chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 01/7/2019, ông Đỗ Lường Đùng khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản đối với bà Lê Thị Dắt. Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục kháng cáo: Ngày 18/02/2020 bà Lê Thị D có đơn kháng cáo. Ngày 13/3/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 01/2020/QĐ-PT chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà Lê Thị D. Nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Trong quá trình giải quyết phúc thẩm anh Đỗ Lường S (con bà D) xuất trình Trích lục khai tử số 38/2020/TLKT ngày 06/7/2020 do UBND xã Th cấp, thể hiện bà Lê Thị D chết ngày 29/6/2020. Tại văn bản ngày 17/7/2020 của UBND xã Th xác nhận bà D có 05 người con là Đỗ Thị Ng, Đỗ Lường S, Đỗ Thị L, Đỗ Thị Ph, Đỗ Lường L (đã chết). Chị Ng, chị L, chị Ph đều ủy quyền cho anh Đỗ Lường S. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị Ng anh S, chị L, chị Ph là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S có mặt, ông Đỗ Lường Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị D:

Tại Bản án sơ thẩm nhận định tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 40m² và diện tích đất 1.729m² tại thửa số 87, tờ bản đồ 06 (E-48-08189-f) giấy CNQSDĐ số AG 196835 cấp ngày 13/12/2006 nơi cấp UBND huyện H, cấp cho ông Đỗ Lường Đ, bà Lê Thị D, địa chỉ thôn Q, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Không có bất cứ thông tin nào liên quan đến các con của ông bà có quyền trong khối tài sản trên. Tòa án cấp sơ thẩm cũng nhận định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi và được chia theo tỉ lệ ai có công sức nhiều hơn thì được chia phần nhiều hơn, thực tế bà D là người trực tiếp sinh sống trên mảnh đất, có công sức nhiều hơn nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho bà D

nhiều hơn ông Đ là 100m² đất và chia cho bà D phần đất có nhà như nguyện vọng của ông Đ.

Với nội dung nhận định và chia tài sản như trên của cấp sơ thẩm là chưa phù hợp, vì:

- Theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện: Bản đồ 299/TTg năm 1985 diện tích là 1.044m² đứng tên sổ mục kê là Đỗ Lường Đ. Bản đồ địa năm 1996 diện tích 1.996m² đứng tên sổ mục kê là Lê Văn Gi. Ngày 13/12/2006 được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích là 1.729m² đứng tên Đỗ Lường Đ và Lê Thị Gi. Bản đồ đo đạc năm 2015 diện tích là 2.013,7m² đứng tên Đỗ Lường Đ, Lê Thị D. Như vậy thực tế diện tích đất biến động tăng thêm qua các thời kỳ: Từ năm 1985 đến 1996 tăng 952m², từ năm 1985 đến thời điểm được cấp Giấy CNQSDĐ (năm 2006) tăng 685m², từ thời điểm được cấp Giấy CNQSDĐ đến năm 2015 (bản đồ địa chính xã Th) tăng 284,7m², nhưng cấp sơ thẩm chưa xác minh lý do diện tích đất tăng qua các thời kỳ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ khẳng định ông đi thoát ly từ khi kết hôn với bà D, thỉnh thoảng ông vẫn về quê với mẹ con bà D, đến năm 2007 ông bà mới chính thức ly thân. Bà D thì khẳng định ông bà đã ly thân từ năm 1987 vì ông Đ đã có vợ khác và con riêng. Tại Sổ HK số 571068661 do ông Đ cung cấp, ông Đ có vợ là Lê Thị Tòng sinh năm 1959 và 02 con là Lê Thị Th sinh năm 1988, Lê Thị Thùy D sinh năm 1992 (BL 01-04). Như vậy nội dung trình bày của bà D về thời gian sống ly thân từ năm 1987 là có căn cứ; Bà D và các con là người trực tiếp sử dụng diện tích đất trên, có công lớn trong việc bảo quản, cải tạo, khai hoang đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Tại biên bản làm việc ngày 12/6/2019 tại UBND xã Th (BL09), ông Đ cũng có nguyện vọng chia diện tích đất của gia đình làm 3 phần, ông Đ 1 phần, bà D 1 phần, các con của ông Đ bà D 1 phần.

- Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã có văn bản số 1584/CV-TA ngày 25/5/2020 về việc yêu cầu UBND huyện H cung cấp tài liệu chứng cứ. Ngày 01/7/2020 UBND huyện H có công văn số 1078/UBND-TNMT xác định: Diện tích đất tại thửa 20 tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã Th lập năm 1985 là 1.044m². Đến năm 1996 là thửa 87 tờ bản đồ số 6 diện tích là 1.996m². Diện tích thửa đất số 87 tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã có diện tích lớn hơn thửa số 20 tờ bản đồ số 3 bản đồ 299/TTg xã Th (1.996m² > 1.044m²) là do sai số đo đạc và do chủ sử dụng đất tự ý mở rộng diện tích sang thửa số 21 tờ bản đồ số 3 bản đồ 299/TTg (đất nghĩa địa).

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của ông Đ bà D vào tham gia tố tụng và không làm rõ các con có quyền lợi trong khối tài sản của ông Đ bà D hay không là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đối với diện tích đất tăng thêm 284,7m², Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh xem có tranh chấp với ai không; không tham khảo ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai để có căn cứ chia theo hiện trạng hay tạm giao diện tích đất tăng thêm cho người đang trực tiếp quản lý, sử dụng tiếp

tục sử dụng và có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khai báo, làm thủ tục theo quy định pháp luật đất đai là chưa giải quyết triệt để, là có thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ.

Từ những nhận định trên chưa đủ cơ sở để xem xét nội dung kháng cáo của bà D. Những thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ và vi phạm nghiêm trọng tố tụng nêu trên không thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm, nên cần phải hủy phần chia tài sản chung của bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

[3] Ngoài ra bản án sơ thẩm còn căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, xử không công nhận là vợ - chồng giữa ông Đỗ Lương Đ và bà Lê Thị D.

Tuy không có ai kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị về quan hệ hôn nhân của ông Đ và bà D, nhưng Hội đồng xét xử cần phải xem xét vì có liên quan đến nội dung kháng cáo của bà D, cụ thể: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ và bà D đều trình bày ông bà kết hôn từ năm 1970 và thực tế ông bà đã sống chung từ khi kết hôn, có 05 con chung, con lớn nhất sinh năm 1971, con nhỏ nhất sinh năm 1986. Chính quyền địa phương xã Th cũng xác nhận nội dung này. Hôn nhân của ông Đ và bà D được xác lập trước ngày 03/01/1987 có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân thực tế theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Tòa án Cấp sơ thẩm không công nhận ông Đ và bà D là vợ chồng là không chính xác. Trong quá trình giải quyết phúc thẩm bà D chết, nên bản án sơ thẩm không công nhận ông Đ và bà D là vợ chồng sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của ông Đ. Cần phải hủy phần hôn nhân của bản án sơ thẩm mới đảm bảo quyền thừa kế của ông Đ đối với di sản thừa kế của bà D.

Từ những nhận định trên, Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 385/2019/HNGĐ-ST ngày 25/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 3 Điều 29 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy Bản án sơ thẩm số 385/2019/HNGĐ-ST ngày 25/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.
3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Hoằng Hóa;
- Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Hiệu